

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM HỖ TRỢ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ
PHÒNG KIỂM ĐỊNH VÀ THỬ NGHIỆM VLAT-1.0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098



Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La
 Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5 10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 Số: 2026.06.29.02/TN



- 01 Tên đơn vị yêu cầu** : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
02 Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – phường Tô hiệu – tỉnh Sơn La
03 Loại mẫu : Nước mặt Điểm thu nước Suối Bẹ – Trạm cấp nước Phiêng Ban
04 Số lượng mẫu : 01
05 Biên bản giao mẫu : Số 2026.06.11/BBGM. Ngày 11 tháng 06 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT (A)	Phương pháp phân tích
1	Asen (As)	mg/l	KPH (Lod:0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01
2	Cacdimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod:0,00054)	0,005	TCCS HD – 02/01
3	Chì (Pb)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,02	TCCS HD – 02/01
4	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	KPH (Lod: 0,0039)	0,05	TCCS HD – 02/01
5	Crom VI (Cr ⁺⁶) (*)	mg/l	<0,003	0,01	SMEWW 3500 Cr B:2017
6	Đồng (Cu)	mg/l	KPH (Lod: 0,03)	0,1	TCCS HD – 01/01
7	Kẽm (Zn)	mg/l	0,0542	0,5	TCCS HD – 01/01
8	Niken (Ni)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,1	TCCS HD – 02/01
9	Thủy Ngân (Hg)	mg/l	KPH (Lod:0,00057)	0,001	TCCS HD – 04/01
10	Chỉ số BOD ₅ (20°C) (*)	mg/l	<2	≤ 4	TCVN 6001-1:2021
11	Ôxy hòa tan (DO) (*)	mg/l	7,12	≥ 6,0	TCVN 7325:2016
12	Fluor (F) (*)	mg/l	0,239	1	SMEWW 4500 F ⁻ . B&D: 2023

13	Tổng Phosphor (TP) (*)	mg/l	<0,01	≤ 0,1	SMEWW 4500- P-.B&E : 2023
14	Xyanua (CN ⁻) (*)	mg/l	<0,0025	0,01	SMEWW 4500-CN-C&E:2023
15	Chất hoạt động bề mặt (*)	mg/l	<0,05	0,1	TCVN 6622-1:2009
16	Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆)(*)	µg/l	<0,005	0,1	US EPA Method 3535A Revision 1 February 2007 + US EPA Method 8270D Revision 6 June 2018
17	Hexachlorobenzene (C ₆ Cl ₆) (*)	µg/l	<0,005	0,04	
18	Dieldrin (*)	µg/l	<0,005	0,1	
19	DDT và các dẫn xuất (*)	µg/l	<0,1	1,0	
20	Heptachlor & Heptachloepoxide (*)	µg/l	<0,005	0,2	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D
21	Phenol và các dẫn xuất của phenol (*)	mg/l	0,00015	0,005	
22	Tổng dầu, mỡ (oils & grease) (*)	mg/l	<1,10	5,0	SMEWW 5520 F :2017
23	Tổng Nitơ (TN) (*)	mg/l	0,25	≤ 0,6	SMEWW 4500-N.C:2023
24	Tổng hoạt độ α (*)	Bq/l	KPH (MDL=0,02)	0,1	SMEWW 7110B: 2023
25	Tổng hoạt độ β (*)	Bq/l	KPH (MDL=0,04)	1	SMEWW 7110B: 2023
26	pH (*)	-	7,3	6,5 – 8,5	TCVN 6492:2011
27	Sắt (Fe)	mg/l	<0,1	0,5	TCCS HD – 01/01
28	Nitrit (NO ₂ tính theo N) (*)	mg/l	<0,005	0,05	SMEWW 4500-NO ₂ :2023

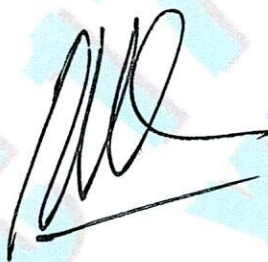
29	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	mg/l	0,261	0,3	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023
30	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (*)	mg/l	<5	≤25	TCVN 6625:2000
31	Chỉ số COD (*)	mg/l	<3	≤10	SMEWW 5220.C:2023
32	Clorua (Cl ⁻) (*)	mg/l	21,04	250	TCVN 6194:1996
33	Mangan (Mn)	mg/l	KPH (Lod: 0,027)	0,1	TCCS HD – 01/01
34	Coliform tổng số (*)	MPN/100 ml	34	≤ 1000	SMEWW 9221B:2023
35	E.coli (*)	MPN/100 ml	KPH	20	SMEWW 9221.B&F:2023

Sơn La, ngày 29 tháng 06 năm 2026

Thử nghiệm viên

Kiểm soát

Giám đốc



Là Văn Khải

Đỗ Mạnh Thắng

Đỗ Mạnh Thắng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 03 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến.
- (*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên.
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Hỗ trợ đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số.